



CÔNG TY MẪU - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Phùng Đình Thực	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2014)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2014)
Ông Đỗ Văn Hậu	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2014)
Ông Đỗ Văn Hậu	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2014)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc (thời giữ chức vụ từ ngày 08 tháng 7 năm 2014)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2014)
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014)
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

18/12/2014
ĐẠI C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


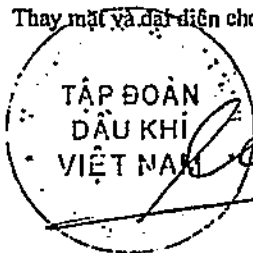
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

#01/CM.00.00.00.00.00

Số: *MS* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, số 16 và số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng 667.522.477.931 đồng và 0 đồng (tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (năm 2013 là 720.296.809.687 đồng) và phân ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

12
NG
VIỆM
01
T N
1

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần ưu tiên

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đại Dương với số tiền 800.000.000.000 đồng, tương đương với tỷ lệ sở hữu 20%, trên khoản mục “Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh”. Ngân hàng này đang trong quá trình tái cơ cấu, theo đó, chưa công bố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do chưa có thông tin tài chính chính thức làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, các khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng với gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.651.519.126,65 USD (31 tháng 12 năm 2013: 2.161.265.197,16 USD) đã được bán giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (“PVEP”) đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,3 tỷ đồng và đã trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 3594/TDKT-HĐTV (“Công văn 3594”) ngày 01 tháng 12 năm 2014. Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã có Công văn số 115/DKVN-HĐTV gửi Bộ Công thương đề xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt về việc phân bổ các khoản chi phí nêu trên và chưa nhận được văn bản chấp thuận chính thức. Do vậy, Tập đoàn đánh giá khoản lợi nhuận thu về từ PVEP tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả chưa phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014 với số tiền 4.190.410.000.000 đồng (phân phối 70% về Tập đoàn theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ) là chưa chắc chắn và quyết định tạm thời chưa ghi nhận khoản tiền này vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1688-2013-001-1

15/11/15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		136.740.133.909.445	102.355.547.915.638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.491.905.051.078	55.130.736.886.824
1. Tiền	111		4.744.871.266.743	12.600.741.680.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.747.033.784.335	42.529.995.206.274
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.459.640.066.846	12.387.799.179.313
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.459.640.066.846	12.387.799.179.313
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.134.390.008.654	34.104.775.609.744
1. Phải thu khách hàng	131	7	3.895.020.263.570	5.040.679.129.834
2. Trả trước cho người bán	132	8	7.552.018.784.606	7.204.221.983.429
3. Các khoản phải thu khác	135	9	28.079.727.859.123	23.353.456.249.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(392.376.898.645)	(1.493.581.753.222)
IV. Hàng tồn kho	140		538.116.778.198	92.973.637.392
1. Hàng tồn kho	141	11	538.116.778.198	92.973.637.392
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.116.082.004.669	639.262.602.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.706.465.558	4.783.277.192
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		619.094.528.759	432.568.686.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	25	300.053.448.076	141.687.319.312
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		194.227.562.276	60.223.319.646

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		262.790.624.274.166	248.502.263.082.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.066.573.703.280	1.010.765.830.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	12	618.458.400.000	618.458.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	218	13	4.448.115.303.280	392.307.430.000
II. Tài sản cố định	220		46.116.772.952.413	34.980.518.810.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.180.879.204.935	2.145.930.234.351
- Nguyên giá	222		3.436.144.043.147	3.201.192.145.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.255.264.838.212)	(1.055.261.910.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	140.358.603.245	124.271.364.625
- Nguyên giá	228		206.955.511.238	170.705.328.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.596.907.993)	(46.433.963.897)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	43.795.535.144.233	32.710.317.211.184
III. Bất động sản đầu tư	240	17	622.542.932.529	645.413.150.575
- Nguyên giá	241		832.019.369.744	826.139.469.366
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(209.476.437.215)	(180.726.318.791)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		181.878.660.139.133	188.741.673.796.970
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	154.175.856.819.576	151.804.821.702.472
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	19	19.453.735.543.979	17.327.429.043.979
3. Đầu tư dài hạn khác	258	20	16.592.195.908.735	25.486.925.338.819
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	21	(8.343.128.133.157)	(5.877.502.288.300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.106.074.546.811	23.123.891.494.567
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	22	4.046.084.733.555	3.939.085.861.025
2. Chi phí trả trước dài hạn	261	23	25.059.989.813.256	19.184.805.633.542
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		399.530.758.183.611	350.857.810.997.910

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67.749.378.179.175	49.968.032.786.992
I. Nợ ngắn hạn	310		18.714.982.961.057	17.137.850.976.758
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	29	2.816.274.286.352	1.449.324.431.295
2. Phải trả người bán	312	24	5.534.092.353.270	4.409.739.190.985
3. Người mua trả tiền trước	313		34.694.869.710	36.049.360.146
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	3.478.736.954.350	7.553.061.485.363
5. Phải trả người lao động	315		141.560.939.464	100.540.564.232
6. Chi phí phải trả	316	26	922.770.850.149	1.224.236.000.248
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	27	5.654.646.532.887	2.317.759.744.810
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		132.206.174.875	47.140.199.679
II. Nợ dài hạn	330		49.034.395.218.118	32.830.181.810.234
1. Phải trả dài hạn khác	333	28	28.676.232.563.032	14.896.836.166.600
2. Vay và nợ dài hạn	334	29	18.188.446.320.623	15.697.676.901.049
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	30	215.137.332.863	379.118.263.816
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	31	842.722.700.189	904.683.428.263
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	32	1.111.856.301.411	951.867.050.506
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		331.781.380.004.436	300.889.778.210.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	33	331.220.604.922.215	300.305.873.551.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	177.628.383.625.944
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		9.448.741.642.036	11.281.108.788.393
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		493.037.980.736	845.573.869.438
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.933.737.189.699	76.977.175.729.220
5. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	417		261.228.403.276	181.790.515.076
6. Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí	417		18.393.340.938.287	15.218.259.352.806
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.431.882.944.662	12.603.424.825.709
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		25.433.562.743	25.433.562.211
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		733.202.260.776	5.544.723.282.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		560.775.082.221	583.904.659.307
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH lý trạng trả kinh phí		34	135.869.085.372	115.665.577.572
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		424.905.996.849	468.239.081.735
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		399.530.758.183.611	350.857.810.997.910

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃU SỐ B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	168.067.933	390.391.265
- Euro	EUR	39.347	39.373
- Bảng Anh	GBP	118	124

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Quốc Khánh

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.191.848.939.325	21.640.501.437.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	35	24.191.848.939.325	21.640.501.437.701
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	36	17.711.567.183.950	17.191.425.259.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.480.281.755.375	4.449.076.178.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	29.702.054.884.336	24.071.641.288.476
7. Chi phí tài chính	22	38	2.590.849.517.845	(3.582.385.955.023)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	35.132.693.928
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39	137.153.676.025	4.520.737.854.756
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		33.454.333.445.841	27.582.365.566.989
10. Thu nhập khác	31		105.718.105.356	715.108.443.631
11. Chi phí khác	32		31.172.316.637	821.899.868.276
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	40	74.545.788.719	(106.791.424.645)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.528.879.234.560	27.475.574.142.344
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	41	1.534.975.276.297	1.912.280.090.006
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(163.980.930.953)	(29.512.257.475)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.157.884.889.216	25.592.806.309.813

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Khánh

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.528.879.234.560	27.475.574.142.344
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	251.477.517.236	242.571.996.725
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		2.426.582.489.465	575.407.484.271
Các khoản dự phòng	03	1.364.420.990.280	(2.392.050.619.792)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(246.340.660.191)	(141.723.894.760)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(28.787.617.062.131)	(23.302.511.941.268)
Chi phí lãi vay	06	-	35.132.693.928
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.537.402.509.219	2.492.399.861.448
Biến động các khoản phải thu	09	(49.613.443.869)	1.974.485.585.700
Biến động hàng tồn kho	10	(445.143.140.806)	530.042.437.375
Biến động các khoản phải trả	11	10.739.059.876.239	4.435.512.202.188
Biến động chi phí trả trước	12	2.084.383.821	19.377.772.733
Tiền lãi vay đã trả	13	(512.696.620.238)	(527.136.682.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.855.938.093.347)	(195.775.525.620)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.548.053.961
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(841.183.523.240)	(763.830.866.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.573.971.947.779	7.968.622.839.555
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(10.233.142.588.403)	(6.098.540.396.335)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(3.917.696.151.126)	(5.662.678.296.878)
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	17.000.000.000	11.431.373.157
4. Biến động các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(23.281.098.501.607)	(6.624.943.387.443)
5. Tiền thu hồi cho vay, hân các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.996.334.219.788	2.491.697.167.315
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.506.030.298.973)	(12.831.370.686.702)
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	474.806.212.000	-
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.099.440.953.981	25.526.553.550.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.350.386.154.340)	(3.187.850.676.718)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

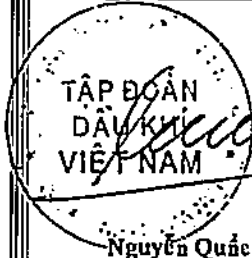

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	11.416.251.022.094	3.815.000.000.000
2. Tiền vay dài hạn nhận được	33	5.088.141.361.305	6.459.538.289.569
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.499.574.912.953)	(274.944.277.964)
4. Tiền thu liên quan đến cổ phần hóa (i)		582.827.540.832	-
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước		(18.450.062.640.463)	(13.738.175.841.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.862.417.629.185)	(3.738.581.829.878)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	361.168.164.254	1.042.190.332.959
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.130.736.886.824	54.088.546.553.865
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	55.491.905.051.078	55.130.736.886.824

(i) Phản ánh khoản quyết toán lượng khí trên bao tiêu số 06.1 tương ứng với giai đoạn trước khi cổ phần hóa của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV GAS") mà PV GAS đã chuyển trả Công ty trong năm 2014.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

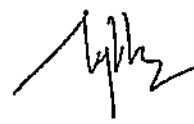

TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM


Nguyễn Quốc Khánh

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



Lê Đình Mậu



Lương Thị Thủy Hòa

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 54 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Các đơn vị sự nghiệp, phụ thuộc:
 - Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
 - Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
 - Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Tổ chức khoa học - công nghệ tự trang trải chi phí:
 - Viện Dầu khí Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

- Các Ban quản lý Dự án:

- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

12/1/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền". Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2014</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến năm (05) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản ban gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty này hoặc Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thừa thuận hoặc Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

10 * 10/10/14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty trình bày các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và cho vay dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo từng loại đầu tư dài hạn.

Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập khi mà các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty và giá trị vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập khi có sự suy giảm giá trị đầu tư. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

TH
I
V
TIC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng có thể khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống lấy dầu, bao tiêu khí, xử lý hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

10/10/2015 15:11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Công ty phân bổ dần vào giá thành khai thác dầu khí hàng tháng theo tỷ lệ giữa sản lượng thực tế khai thác mỗi tháng với sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác của mỏ được xác định bởi Công ty trên cơ sở báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng kỳ, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến của mỏ khi đánh giá lại mà có chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến còn lại đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Công ty thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và một số dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng đầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, hệ phân doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp,... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phân phối theo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo đó trên cơ sở phê duyệt phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập các quỹ gồm: các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí) và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (được phản ánh tại khoản mục "Nợ phải trả").
- Số còn lại thực hiện nộp về Ngân sách Nhà nước.

11/21
3
1A
11/21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ then kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên, bao gồm các khoản dầu, khí thu hồi chi phí và lãi nhà thầu được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (bao gồm cả khoản cổ tức và lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu).

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư số 179") của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

18/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý Dự án của Công ty

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án của Công ty chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán là 493.037.980.736 đồng. Theo hướng dẫn tại VAS 10 và Thông tư số 179, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Đã kiểm tra
và
đồng ý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.423.530.525	3.885.422.775
Tiền gửi ngân hàng	4.739.447.736.218	12.477.147.579.400
Tiền đang chuyển	-	119.708.678.375
Các khoản tương đương tiền	50.747.033.784.335	42.529.995.206.274
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí	-	1.900.530.474.562
	<u>55.491.905.051.078</u>	<u>55.130.736.886.824</u>

Trong đó:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Việt Nam đồng (VND)	51.897.602.523.312	46.898.885.637.412
Đô la Mỹ (USD)	3.593.296.001.895	8.230.706.638.693
Euro (EUR)	1.002.693.696	1.140.350.580
Ngoại tệ khác	3.832.175	4.260.139
	<u>55.491.905.051.078</u>	<u>55.130.736.886.824</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	40.459.640.066.846	12.387.799.179.313
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mà giữ hộ các nhà thầu dầu khí	28.579.791.615.770	8.527.769.920.187
	<u>40.459.640.066.846</u>	<u>12.387.799.179.313</u>
<i>Trong đó:</i>		
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đô la Mỹ (USD)	29.742.755.792.042	9.686.088.035.122
Việt Nam đồng (VND)	10.716.884.274.804	2.701.711.144.191
	<u>40.459.640.066.846</u>	<u>12.387.799.179.313</u>

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5% đến 6,2%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,25% đến 0,5%/năm đối với Đô la Mỹ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu tiền bán khí	3.462.884.592.000	4.383.694.692.100
Phải thu dịch vụ nghiên cứu, đào tạo	187.110.541.160	170.949.374.827
Phải thu phí quản lý	176.772.836.488	85.811.832.478
Phải thu về chuyển nhượng tài sản	6.131.365.191	335.286.433.759
Khác	62.120.928.731	64.936.796.670
	<u>3.895.020.263.570</u>	<u>5.040.679.129.834</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	4.565.316.194.622	4.940.794.203.150
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	937.726.039.253	997.166.629.891
Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	907.077.241.381	287.854.476.446
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	492.396.406.291	496.393.962.904
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.212.295.181	180.019.840.909
Dự án Xây dựng trường Đại học Dầu khí Việt Nam	61.935.234.600	1.978.906.690
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	49.997.948.797	-
Khác	371.357.424.481	300.013.963.439
	<u>7.552.018.784.606</u>	<u>7.204.221.983.429</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Tạm ứng vốn hoạt động	(i)	6.297.726.080.225	3.800.331.291.359
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3	(ii)	5.102.184.816.519	7.077.376.243.685
Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh		3.280.288.666.995	250.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		3.025.066.344.527	2.755.800.338.972
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia		2.584.604.687.816	844.086.432.956
Phải thu về giải phóng mặt bằng	(iii)	1.254.975.737.407	1.258.402.318.742
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí		1.239.718.114.717	11.787.000.276
Phải thu tiền khí và condensate		784.166.685.479	596.280.335.976
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	(iv)	720.296.809.687	720.296.809.687
Lãi dự thu từ Rusvietpetro và PetroTower		680.715.319.181	416.408.418.156
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng		412.314.958.218	219.550.589.376
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		388.460.986.327	4.864.583.333
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần		341.752.069.671	341.652.069.671
Phải thu thuế giá trị gia tăng được hoàn chờ thanh toán		331.569.578.563	-
Phải thu lãi, phí ủy thác quản lý vốn		260.079.978.445	347.736.474.843
Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí	(v)	128.130.569.401	1.348.207.157.425
Phải thu về phí nhân lực		174.229.386.623	-
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất		122.903.355.711	122.903.355.711
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn		152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bán giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán		146.667.397.593	-
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bán giao		137.450.779.503	137.450.779.503
Phải thu tiền cổ phần hóa		69.206.328.235	79.206.328.235
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau		55.982.610.305	153.650.397.443
Phải thu Bộ giao thông vận tải		50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu về cho vay và ủy thác cho vay		46.557.840.000	1.272.696.895.783
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học		36.337.679.101	98.666.780.793
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí		37.904.837.180	107.839.836.164
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu		-	545.288.072.446
Ứng vốn thay các bên góp vốn - góp vốn điều lệ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí và lãi dự thu		-	350.338.677.778
Phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD		-	103.457.948.512
Phải thu khác		216.963.905.298	185.704.776.482
		<u>28.079.727.859.123</u>	<u>23.353.456.249.703</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Tạm ứng vốn hoạt động chủ yếu bao gồm tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và ứng vốn cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông để thực hiện các chi phí liên quan đến hoạt động thăm dò dầu khí.
- (ii) Phân ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 238.6 triệu USD về việc chuyển nhượng 49% quyền tham gia góp vốn vào Lô 05.2 và 05.3.
- (iii) Phân ánh khoản tiền các Ban quản lý Dự án đã ứng cho Ủy ban Nhân dân các tỉnh tại nơi có công trình xây dựng cơ bản để đền bù giải phóng mặt bằng nhưng chưa được quyết toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.
- (iv) Phân ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bán giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC với số tiền là 720.296.809.687 đồng và đang được phân ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán.
- (v) Phải thu Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Dầu Việt Nam, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông về tiền đầu lãi nước chủ nhà.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - liên quan đến chuyển nhượng cổ phần	177.062.581.921	146.797.536.465
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	105.829.728.927
Công ty Liên doanh Petro Tower	36.051.528.599	29.112.665.580
Dự phòng phải thu về ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	28.593.016.667	106.932.011.481
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam	34.123.919.539	34.123.919.539
Dự phòng phải thu về ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại Dương	-	737.962.068.947
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	149.222.710.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	129.072.144.445
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	-	46.097.194.445
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	4.874.216.650
Khác	2.425.394.065	3.557.556.743
	<u>392.376.898.645</u>	<u>1.493.581.753.222</u>

31
01
4/11
5/11
6/11
7/11
8/11
9/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu (i)	469.314.522.876	4.569.693.604
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.835.338.506	86.581.381.758
Công cụ, dụng cụ	835.957.932	1.735.547.531
Hàng hóa tồn kho	130.958.884	87.014.499
	<u>538.116.778.198</u>	<u>92.973.637.392</u>

- (i) Bao gồm nguyên vật liệu than và dầu FO của Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số tiền 461.532.242.500 đồng dùng cho việc chạy thử hai tổ máy và dự trữ cho kế hoạch phát điện của tổ máy số 1.

12. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu dài hạn của khách hàng với số tiền 618.458.400.000 đồng phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

13. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3 (i)	3.850.723.989.537	-
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	597.062.883.743	392.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	328.430.000	307.430.000
	<u>4.448.115.303.280</u>	<u>392.307.430.000</u>

- (i) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V (GPEPI) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với số tiền 180.108.699,23 USD về chi phí quá khứ liên quan đến lô 05.2 và lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các lô 05.2 và 05.3 mà Công ty được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này.

Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	1.675.311.724.193	904.588.538.463	236.665.673.559	384.626.208.971	3.201.192.145.186
Tăng do mua sắm	-	119.521.918.422	3.772.068.364	9.038.514.117	132.332.500.903
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	130.611.359.494	2.508.369.357	-	-	133.119.728.851
Phân loại lại	(57.893.580.717)	146.620.282.548	805.592.612	(89.532.294.443)	-
Thanh lý, nhượng bán	(25.261.876.481)	(150.932.084)	(2.089.888.778)	(340.745.964)	(27.843.443.307)
Tăng khác	-	1.567.748.453	-	-	1.567.748.453
Giảm khác	(955.733.492)	(590.764.614)	(108.782.000)	(2.569.356.833)	(4.224.636.939)
Tại ngày 31/12/2014	1.721.811.892.997	1.174.065.160.545	239.044.663.757	301.222.325.848	3.436.144.043.147
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	227.202.823.279	550.369.426.315	66.633.292.835	211.056.368.406	1.055.261.910.835
Khấu hao trong năm	65.529.373.388	94.599.541.855	23.401.588.790	19.762.622.044	203.293.126.077
Phân loại lại	3.965.183.428	(6.211.294.016)	922.114.568	1.323.996.020	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(150.932.084)	(2.089.888.778)	(310.763.219)	(2.551.584.081)
Tăng khác	-	1.409.157.544	-	-	1.409.157.544
Giảm khác	(104.432.846)	(467.166.939)	(48.508.110)	(1.527.664.268)	(2.147.772.163)
Tại ngày 31/12/2014	296.592.947.249	639.548.732.675	88.818.599.305	230.304.558.983	1.255.264.838.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	1.425.218.945.748	534.516.427.870	150.226.064.452	70.917.766.865	2.180.879.204.935
Tại ngày 31/12/2013	1.448.108.900.914	354.219.112.148	170.032.380.724	173.569.840.565	2.145.930.234.351

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 570.322.332.964 đồng (31 tháng 12 năm 2013 là 581.154.432.596 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	59.214.079.933	109.507.416.589	883.832.000	1.100.000.000	170.705.328.522
Tăng do mua sắm	-	34.936.242.716	-	-	34.936.242.716
Tăng khác	-	1.340.640.000	-	-	1.340.640.000
Giảm khác	-	(26.700.000)	-	-	(26.700.000)
Tại ngày 31/12/2014	59.214.079.933	145.757.599.305	883.832.000	1.100.000.000	206.955.511.238
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	46.059.615.899	310.597.998	63.750.000	46.433.963.897
Khấu hao trong năm	-	19.097.509.103	291.763.632	45.000.000	19.434.272.735
Tăng khác	-	755.371.361	-	-	755.371.361
Giảm khác	-	(26.700.000)	-	-	(26.700.000)
Tại ngày 31/12/2014	-	65.885.796.363	602.361.630	108.750.000	66.596.907.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	59.214.079.933	79.871.802.942	281.470.370	991.250.000	140.358.603.245
Tại ngày 31/12/2013	59.214.079.933	63.447.800.690	573.234.002	1.036.250.000	124.271.364.625

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (i)	28.315.704.579.638	24.903.922.006.548
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	9.861.143.837.359	3.160.392.302.497
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.934.789.961.373	968.132.513.551
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.227.685.590.980	1.250.093.312.655
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	771.434.155.432	636.843.471.029
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Trung tâm Phân tích Thí nghiệm của Viện Dầu khí Việt Nam	340.584.910.056	103.467.524.749
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	277.453.900.854	312.416.282.402
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	176.810.720.469	431.608.608.917
Trường Đại học Dầu khí	86.759.188.102	197.602.842.258
Khác	135.645.822.039	78.315.868.647
	43.795.535.144.233	32.710.317.211.184

- (i) Ban gồm giá trị xây dựng cơ bản của tổ máy số 1 và các hạng mục dùng chung đã được cấp chứng chỉ bàn giao có điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công ty đang tập hợp chi phí đầu tư xây dựng có liên quan, đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định của các hạng mục này để chuẩn bị kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)

- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	826.139.469.366	826.139.469.366
Tăng trong năm	5.879.900.378	5.879.900.378
Tại ngày 31/12/2014	<u>832.019.369.744</u>	<u>832.019.369.744</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	180.726.318.791	180.726.318.791
Khấu hao trong năm	28.750.118.424	28.750.118.424
Tại ngày 31/12/2014	<u>209.476.437.215</u>	<u>209.476.437.215</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2014	<u>622.542.932.529</u>	<u>622.542.932.529</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>645.413.150.575</u>	<u>645.413.150.575</u>

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	59.700.000.000.000	57.900.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	100,00%	28.146.351.709.038	27.975.193.359.614
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	100,00%	13.107.329.620.410	13.107.329.620.410
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	100,00%	10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	100,00%	4.120.034.069.374	3.198.074.222.829
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(i) 100,00%	1.990.549.856.754	1.990.549.856.754
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	96,72%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(ii) 52,00%	3.900.000.000.000	4.680.000.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	61,37%	2.569.542.530.000	2.569.542.530.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,38%	2.548.597.644.000	2.409.769.434.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	2.295.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(ii) 54,54%	2.130.222.220.000	2.181.733.331.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	74,00%	1.602.310.000.000	1.260.410.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	1.304.873.460.000	1.358.499.460.000
Công ty Cổ phần PVI	(iii) 35,50%	831.497.400.000	831.497.400.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	79,54%	350.000.000.000	350.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	(iii) 25,24%	176.250.850.000	246.092.850.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iii) 36,00%	190.687.460.000	190.687.460.000
Công ty TNHH Một thành viên Khu Công nghiệp Lai Vu	(i) 100,00%	-	47.832.177.865
Công ty TNHH Một thành viên Đông thu Đặc chủng Nhơn Trạch	(i) 100,00%	-	-
		154.175.856.819.576	151.804.821.702.472

- (i) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

Ngoài ra, theo Công văn số 2301/VPCP-KTTH ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ và biên bản làm việc giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, Công ty đã thực hiện bàn giao Công ty TNHH Một thành viên Khu Công nghiệp Lai Vu về tỉnh Hải Dương quản lý từ ngày 15 tháng 5 năm 2014.

- (ii) Giá trị các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không bao gồm các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 theo hướng dẫn tại Công văn số 15716/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 10 năm 2014 về việc theo dõi, hạch toán số cổ phiếu được chia của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu này sẽ chỉ được theo dõi về mặt số lượng mà không ghi nhận tăng vốn đầu tư, cụ thể:

	Số lượng cổ tức bằng cổ phiếu	Giá trị theo mệnh giá VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000	780.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111	51.511.110.000
	83.151.111	831.511.110.000

- (iii) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Công ty Cổ phần PVI, Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào các công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Công ty	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	7.703.304.880.240	5.586.998.380.240
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	(i) 20,00%	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	380.476.008.394
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đứng Dương Xanh	29,00%	180.322.000.000	180.322.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	78.933.914.000
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	25,00%	10.000.000.000	-
		19.453.735.543.979	17.327.429.043.979

- (i) Ngân hàng TMCP Đại Dương đang trong quá trình tái cơ cấu, theo đó, ngân hàng này chưa công bố báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do chưa có thông tin tài chính chính thức làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng nên Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ủy thác cho vay và cho vay công ty con và liên doanh	(i)	15.621.625.013.755	20.463.645.806.011
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư		175.000.000.000	175.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa khoản tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD	(ii)	249.593.092.059	247.408.552.591
Đầu tư góp vốn			
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	18,00%	521.977.802.921	157.958.136.000
- Công ty Cổ phần Bồi động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	6,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
Ủy thác quản lý quỹ thu dọn mỏ		-	4.418.912.844.217
		<u>16.592.195.908.735</u>	<u>25.486.925.338.819</u>

(i) Ủy thác cho vay và cho vay công ty con và liên doanh bao gồm các khoản ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại Dương và các khoản cho Rusvietpetro vay với lãi suất cho vay bằng đồng USD là từ 1,8% đến 4,5%/năm và VND là từ 0% đến 8,1%/năm.

(ii) Thể hiện khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Đầu tư và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)". Dự án này hiện đang được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD.

21. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	2.311.541.683.729	509.219.805.614
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.990.549.856.754	1.990.549.856.754
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.708.583.571.555	1.737.218.119.611
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.104.130.232.930	1.253.298.919.317
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Sơ xợi Đình Vũ	1.025.125.797.767	177.043.152.077
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	105.000.000.000	102.577.658.830
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Khác	86.855.363.473	87.373.470.138
	11.341.626.949	20.221.305.959
	<u>8.343.128.133.157</u>	<u>5.877.502.288.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

22. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lô 043	2.821.877.645.267	2.243.140.941.216
Lô 133 - 134	341.573.189.857	314.286.479.857
Thu nộp địa chấn 2D	696.420.998.914	1.172.494.978.635
Chi phí đề án, đề tài	186.212.899.517	209.163.461.317
	4.046.084.733.555	3.939.085.861.025

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.939.085.861.025	3.337.133.519.987
Tăng thêm trong năm	771.090.683.757	1.099.520.297.274
Giảm trong năm	664.091.811.227	497.567.956.236
<i>Phân bổ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ lô 05.2 và 05.3</i>	-	253.759.657.680
<i>Phân bổ cho Công ty Gazprom EP International B.V. do chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3</i>	-	243.808.298.556
<i>Quyết toán kinh phí thu nộp địa chấn 2D khu vực Phú Quốc và Phú Khánh</i>	613.373.641.271	-
<i>Quyết toán kinh phí đề án vùng trung An Châu</i>	50.718.169.956	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.046.084.733.555	3.939.085.861.025

23. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí	25.046.191.385.650	19.170.999.633.749
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.798.427.606	13.805.999.793
	25.059.989.813.256	19.184.805.633.542

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	19.184.805.633.542	27.263.887.427
Tăng thêm trong năm	8.318.660.006.971	19.973.023.211.183
Nhận lô 06.1 từ Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	1.810.973.214.968
Tăng chi phí của các lô dầu khí	8.301.774.241.366	17.935.433.903.052
Tăng các khoản trả trước khác	16.885.765.605	226.616.093.163
Giảm trong năm	2.443.475.827.257	815.481.465.068
Phân bổ chi phí của các lô dầu khí	2.426.582.489.465	575.407.484.271
Phân bổ các khoản trả trước khác	16.893.337.792	240.073.980.797
Tại ngày 31 tháng 12	25.059.989.813.256	19.184.805.633.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	2.852.384.021.580	1.082.369.253.100
Phải trả về tiền khí, vận chuyển khí và condensate	2.457.972.790.866	3.106.764.399.170
Phải trả khác	223.735.540.824	220.605.538.715
	5.534.092.353.270	4.409.739.190.985

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi nước chủ nhà được chia (i)	1.582.505.014.383	7.394.439.451.287
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (ii)	1.669.806.475.351	-
Thuế giá trị gia tăng	164.112.121.265	39.843.080.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.137.837.725	2.440.797.335
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí (iii)	-	77.888.156.782
Các loại thuế khác	56.175.505.626	38.449.999.228
	3.478.736.954.350	7.553.061.485.363

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2014 VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT bán hàng nội địa	(68.618.192.295)	1.986.007.263.239	1.756.161.136.465	161.227.934.479
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(25.262.766)	6.957.080.689	4.074.287.983	2.857.529.940
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	679.117.873	973.278.634	(294.160.761)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.185.613.612)	1.672.124.542.024	1.855.938.093.347	(213.999.164.935)
5. Thuế thu nhập cá nhân	11.148.566.465	93.312.939.380	83.706.181.675	20.755.322.170
6. Thuế nhà đất	-	7.175.603.320	7.175.603.320	-
7. Thuế môn bài	-	22.500.000	22.500.000	-
8. Các loại thuế khác	18.882.856.970	165.060.073.020	153.504.275.659	30.438.654.331
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí (iii)	77.888.156.782	24.905.832.873	102.793.989.655	-
2. Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i)	7.394.439.451.287	10.720.280.862.457	16.610.808.976.863	1.503.911.336.881
3. Hoa hồng dầu khí	-	74.273.750.000	74.273.750.000	-
4. Tiền khí ảm	-	24.332.954.671	21.318.991.236	3.013.963.435
5. Phí môi trường	1.639.086.855	18.689.030.335	18.763.628.810	1.564.488.380
6. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (ii)	-	20.119.869.115.814	18.450.062.640.463	1.669.806.475.351
7. Các khoản khác	6.205.116.365	(6.793.171.405)	10.817.957	(598.812.997)
	7.411.374.166.051	34.906.897.494.290	39.139.588.154.067	3.178.683.506.274
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	141.687.319.312			300.053.448.076
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.553.061.485.363			3.478.736.954.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

(i) Lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- 75% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí, Công ty sẽ thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước với số tiền là 625.283.912.009 đồng.
- 25% lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng đầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 về việc thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện Ngân sách Nhà nước năm 2013 và 2014.

(ii) Phản ánh khoản nộp lợi nhuận sau thuế 03 tháng cuối năm 2013 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 09 tháng đầu năm 2014 vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của chủ sở hữu.

(iii) Tiêu đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Công ty để được đọc và sử dụng các tài liệu dầu khí có sẵn. Công ty được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí. Số 25% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí được để lại cho Công ty để đầu tư các dự án trọng điểm và bổ sung một phần vào Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả Lô dầu khí 05.2 và 05.3	857.140.808.132	1.146.120.927.825
Chi phí phải trả Lô dầu khí 06.1	43.913.507.217	54.824.867.990
Chi phí thuê tàu DK 101	-	10.808.029.907
Chi phí khác	21.716.534.800	12.482.174.526
	<u>922.770.850.149</u>	<u>1.224.236.000.248</u>

11/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa	3.385.537.124.034	110.000.000.000
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans (i)	819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC (ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	591.391.254.054	477.811.186.594
Dự trả khoản cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn về điều tiết chênh lệch thuế nhập khẩu	26.171.540.763	41.851.582.231
Chi phí quá khứ L6 05.2 và 05.3	-	33.399.752.056
Chi phí phải trả về xây dựng và tư vấn tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	-	2.359.746.752
Các khoản phải trả, phải nợ ngắn hạn khác	164.978.713.036	165.769.576.177
	<u>5.654.646.532.887</u>	<u>2.317.759.744.810</u>

(i) Phản ánh giá trị tàu 104.000 DWT do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS") đóng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Công ty tạm ghi nhận phải trả khi bàn giao cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí khi hoàn thành đưa vào sử dụng.

(ii) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

28. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả về quỹ thu dọn mô (i)	28.676.130.701.030	14.896.670.604.600
Phải trả khác	101.862.002	165.562.000
	<u>28.676.232.563.032</u>	<u>14.896.836.166.600</u>

(i) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mô của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mô tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đối với đồng USD là 0,25%/năm và đối với VND là 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		31/12/2014 USD	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	(i)	703.960.016	15.050.665.152.762	14.877.889.512.865
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do ngân hàng Sumitomo Mitsui làm ngân hàng đầu mối	(ii)	66.261.375	1.416.668.197.500	1.599.194.460.625
Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	(iii)	65.340.906	1.396.988.568.356	-
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm ngân hàng đầu mối	(iv)	39.214.425	838.404.406.500	-
Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	(v)	29.471.881	630.108.819.842	669.917.358.854
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc do ngân hàng Mizuho làm đầu mối	(vi)	25.001.731	534.537.004.108	-
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối	(vii)	20.455.962	437.348.457.907	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(viii)	-	700.000.000.000	-
		<u>949.706.296</u>	<u>21.004.720.606.975</u>	<u>17.147.001.332.344</u>

* P.T.M.V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn đã giải ngân của Công ty như sau:

Ngày hợp đồng	Khoản vay	Hạn mức	Lãi suất hàng năm	Kỳ hạn	Thời gian trả gốc	Kỳ hạn trả gốc đầu tiên	Mục đích vay
(i) 05/12/2011	Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	758.110.787 USD	LIBOR + 3,35%	10 năm	7 năm	Tháng 10/2014	Xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1
(ii) 08/1/2014	Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do ngân hàng Sumitomo Mitsui làm ngân hàng đầu mối	95.837.500 USD	60% hạn mức vay đầu tiên: 4,37% 40% hạn mức còn lại: LIBOR + lãi suất biến 1%	13 năm	10 năm	Tháng 7/2013	Xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1
(iii) 22/4/2011	Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	34.073.100 USD	LIBOR + lãi suất biến 2,40%	13 năm	10 năm	Tháng 10/2014	Xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1
(iv) 22/8/2013	Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm ngân hàng đầu mối	141.893.631 USD	60% hạn mức vay đầu tiên: 4,68% 40% hạn mức còn lại: LIBOR + lãi suất biến 1,5%	13 năm	10 năm	Tháng 6/2017	Xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
(v) 22/4/2011	Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	60.032.482 USD	LIBOR + lãi suất biến 1,10%	15 năm	12 năm	Tháng 3/2014	Xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1
(vi) 22/8/2013	Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc do ngân hàng Mizuho làm đầu mối	330.000.000 USD	LIBOR + lãi suất biến 3,55%	13 năm	10 năm	Tháng 6/2017	Xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
(vii) 09/12/2013	Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối	270.000.000 USD	LIBOR + lãi suất biến 2,6%	13 năm	10 năm	Tháng 6/2017	Xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
(viii) 29/11/2013	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.000.000.000.000 VND	Lãi suất bình quân lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng tại trụ sở chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam + lãi suất biến 3,15%	10 năm	08 năm	Tháng 02/2017	Xây dựng Nhà máy Than Nhiệt điện Vũng Áng 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014		31/12/2013
	USD	VND	VND
Trong vòng 1 năm	131.724.709	2.816.274.286.352	1.449.324.431.295
Trong năm thứ 2	133.685.431	2.858.194.509.344	5.182.186.875.660
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	420.575.764	9.254.409.835.588	7.773.280.313.490
Trên 5 năm	263.720.392	6.075.841.975.691	2.742.209.711.899
	949.706.296	21.004.720.606.975	17.147.001.332.344
Trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:	(131.724.709)	(2.816.274.286.352)	(1.449.324.431.295)
Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	(122.140.959)	(2.611.373.711.352)	(1.247.251.062.545)
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	(9.583.750)	(204.900.575.000)	(202.073.368.750)
Tổng cộng	817.981.587	18.188.446.320.623	15.697.676.981.049

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi là từ 1,33%/năm đến 4,68%/năm quy đổi; và vay bằng VND với lãi suất thả nổi là 9,95%/năm quy đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	20.304.720.606.975	17.147.001.332.344
Bảo đảm bởi tài sản hình thành từ vốn vay	700.000.000.080	-
	21.004.720.606.975	17.147.001.332.344

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 22 tháng 8 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.025.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt ngày 29 tháng 11 năm 2013. Hạn mức hợp đồng là 2.000.000.000.000 đồng để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1 hoặc bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Công ty đã ứng trước từ nguồn vốn chủ cho Dự án. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất trong hạn VND được tính bằng lãi suất hình quân lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng tại trụ sở chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,16%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bán giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
	USD	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	963.709.938	20.604.118.482.564	25.424.823.065.936
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	265.748.190	5.681.696.298.138	7.500.415.823.960
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP	80.000.000	1.710.400.000.000	2.178.134.424.042
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	325.567.442	6.957.376.233.617	9.938.178.331.790
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	16.493.556	352.632.217.659	521.649.921.305
	<u>1.651.519.126</u>	<u>35.306.223.231.978</u>	<u>45.563.201.567.033</u>

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 1,25% đến 5,9%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam; Dự án Đường ống PM3-Cà Mau của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần; Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, và các hạng mục xây lắp và thiết bị của giàn khoan TAD của Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	9.518.606.941.987	15.062.707.274.676
Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	352.632.217.659	521.649.921.305
Không có tài sản đảm bảo	<u>25.434.984.072.332</u>	<u>29.978.844.371.052</u>
	<u>35.306.223.231.978</u>	<u>45.563.201.567.033</u>

30. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	379.118.263.816	408.630.521.291
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(163.980.930.953)	(29.512.257.475)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>215.137.332.863</u>	<u>379.118.263.816</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 phát sinh từ khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm của Công ty với số tiền 977.833.067.734 đồng. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án với giá trị khoảng 493 tỷ đồng đang được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" sẽ được Công ty bán giao cho các đơn vị tiếp nhận công trình, nên không phải là chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong tương lai của Công ty.

12/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (i)	831.647.770.043	888.535.942.437
Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	11.074.930.146	16.147.485.826
	<u>842.722.700.189</u>	<u>904.683.428.263</u>

- (i) Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian cho thuê là 50 năm và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại 173 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội từ 8 năm đến 9 năm tiếp theo.

32. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	2014	2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	951.867.050.506	559.156.259.359
Trích quỹ trong năm	214.106.027.729	504.114.000.000
Chi quỹ trong năm	(54.116.776.824)	(111.403.208.853)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>1.111.856.301.411</u>	<u>951.867.050.506</u>

111
:N(
:NH
:O
T
A-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Người vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	177.628.333.625.944	11.281.108.788.393	1.560.116.598.983	46.240.269.704.484	29.2419.970.432	11.820.665.133.175	12.829.351.171.092	21.342.314.243.712	69.929.114.392	290.141.915.130	285.319.710.254.237
Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	3.433.500.000.000	-	381.500.000.000	-	-	-	-	3.815.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	25.592.806.309.813	-	-	25.592.806.309.813
Tăng khác	-	-	-	31.132.873.584.940	149.991.904.071	2.166.771.555.178	2.186.771.555.178	1.143.914.723.895	-	5.432.431.036.270	44.272.804.751.672
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	342.403.642.015	-	-	342.403.642.015
Cổ tức trả bằng cổ phiếu từ trước ngày 31/12/2012	-	-	-	-	-	-	-	851.511.141.000	-	-	851.511.141.000
Phân phối lợi nhuận 2012	-	-	-	17.377.795.123.082	-	2.186.771.555.178	2.186.771.555.178	-	-	-	21.751.338.733.438
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	15.795.078.861.833	-	-	-	-	-	5.472.481.036.270	21.227.539.898.128
Thu từ các nhà đầu tư AM khác	-	-	-	-	116.789.850.611	-	-	-	-	-	116.789.850.611
Ghiảm khác	-	-	(714.542.721.545)	(5.169.467.960.204)	(265.821.359.427)	(170.677.335.547)	(15.816.131.726.270)	(36.435.610.447.351)	(44.495.552.181)	(177.899.668.386)	(58.694.447.771.111)
Phân phối lợi nhuận 2012	-	-	-	-	-	-	-	(21.751.338.233.438)	-	-	(21.751.338.233.438)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ từ thiện báo cáo tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	(126.039.971.084)	-	-	(126.039.971.084)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(13.733.175.841.483)	-	-	(13.733.175.841.483)
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	(5.432.481.036.270)	-	-	(15.016.132.726.270)	(778.946.135.583)	-	-	(21.227.539.898.128)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(714.542.721.545)	-	-	-	-	-	-	-	(714.542.721.545)
Chi quỹ	-	-	-	(177.532.171.230)	(265.811.359.427)	(170.677.335.547)	-	-	-	-	(614.020.866.224)
Điều chỉnh các khoản phải trả cổ phiếu hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(177.899.668.386)	(177.899.668.386)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH và trung tâm kinh phí khác	-	-	-	(109.454.752.684)	-	-	-	(4730.824.148)	-	-	(114.185.576.832)
Tại ngày 31/12/2013	177.628.333.625.944	11.281.108.788.393	845.573.869.418	76.977.175.729.220	181.790.515.076	15.218.299.352.806	-	(36.379.441.510)	(44.495.552.181)	-	(20.871.993.791)
Tại ngày 31/12/2014	177.628.333.625.944	11.281.108.788.393	845.573.869.418	76.977.175.729.220	181.790.515.076	15.218.299.352.806	-	12.001.614.825.799	25.433.562.211	5.544.733.282.814	300.305.873.551.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hội đồng	Quỹ đầu tư phần triển	Quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển	Quỹ tìm kiếm, khám phá dầu khí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư sở hữu cơ bản	Quỹ hỗ trợ sáp nhập toàn nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	177.614.833.623.944	11.281.104.784.393	443.573.469.438	76.977.175.729.220	111.790.515.076	15.218.259.332.806	12.603.424.825.709	25.433.562.211	5.544.723.282.814	300.305.873.551.611
Tăng vốn trong năm (i)	103.871.616.374.056	(11.281.104.784.393)	-	(17.291.016.169.310)	-	-	-	-	(5.292.471.416.357)	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	32.157.844.189.216	-	-	32.157.844.189.216
Tăng khác	-	5.448.741.642.036	-	15.736.747.284.549	256.257.750.544	3.628.998.890.429	-	532	582.877.540.832	31.657.583.108.922
Tổng vốn từ liên LỊCH, liên độc lập liên đ. lập	-	-	-	10.274.625.919.886	-	1.141.625.102.208	-	-	-	11.416.251.022.094
Chi phí quá khứ 11.05.2 và 05.3 (ii)	-	9.448.741.642.036	-	-	-	-	-	-	-	9.448.741.642.036
Phân phối lợi nhuận 2015	-	-	-	7.462.121.364.662	-	2.482.373.788.221	-	-	-	9.949.495.152.884
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	251.191.663.536	-	-	-	-	251.191.663.536
Đổi hoàn đầu tư và thu học phí trợ tác	-	-	-	-	5.076.087.008	-	-	-	-	5.076.087.008
Thu quỹ đầu tư Liên Bưu tôn - giai đoạn trước cổ phần hóa từ PV GAS	-	-	-	-	-	-	-	532	-	532
Khác	-	-	(352.535.894.702)	(1.482.145.654.760)	(116.829.862.344)	(435.817.304.948)	(10.329.476.770.263)	-	(111.877.146.513)	(32.896.736.622.594)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9.949.495.152.884)	-	-	(9.949.495.152.884)
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	-	-	-	(112.038.160.891)	-	-	(112.038.160.891)
Tích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận nộp về NSNN (sau Thuyết minh số 24)	-	-	-	-	-	-	(20.119.869.115.814)	-	-	(20.119.869.115.814)
Chi quỹ	-	-	-	(14.951.803.307)	(22.438.516.681)	(453.917.304.943)	-	-	(101.877.146.517)	(652.264.771.506)
Chi trả lợi ích cổ đơn giao Khu Công nghiệp Lai Yên về tỉnh Hải Dương quản lý (iii)	-	-	(352.535.894.702)	(593.120.250.311)	-	-	-	-	-	(352.535.894.702)
Chi trả lợi ích cổ đơn giao Bình Định Dung Quang về UBND tỉnh Quảng Ngãi quản lý	-	-	-	(43.019.789.607)	-	-	-	-	-	(43.019.789.607)
Đầu tư tài sản cố định thường trước năm 2013 (iv)	-	-	-	(831.511.111.000)	-	-	-	-	-	(831.511.111.000)
Hao mòn TSCĐ tài sản cố định (v)	-	-	-	-	(24.016.351.483)	-	-	-	-	(24.016.351.483)
Chi phí bổ sung đơn vị đầu tư Nộp thuế TNDH chênh lệch giá trị năm 2015	-	-	-	-	(70.375.194.180)	-	-	-	-	(70.375.194.180)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị tự quản, là chức NCKH tự trang trải kinh phí Khác	-	-	-	(466.700.483)	-	-	(140.393.779.754)	-	-	(140.393.779.754)
Tại ngày 31/12/2014	281.500.600.040.000	9.448.741.642.036	443.037.910.736	6.933.737.189.699	261.218.403.276	16.393.340.978.287	14.431.881.944.662	25.433.562.743	733.202.260.776	331.210.604.921.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh việc tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm của Công ty từ Vốn khác của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển, và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định số 9304/QĐ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ (lần 1) của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho giai đoạn 2011-2015 và phù hợp với chủ trương tăng vốn điều lệ để cân đối nguồn vốn đầu tư các dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2011-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- (ii) Phản ánh giá trị khoản chi phí quá khứ liên quan đến lô 05.2 và lô 05.3 được ghi nhận tăng vốn khác của chủ sở hữu theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các lô 05.2 và 05.3 mà Công ty được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này.
- (iii) Phản ánh khoản ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển số tiền Công ty đã đầu tư vào Khu công nghiệp Lai Vu đến thời điểm bàn giao nguyên trạng cho tỉnh Hải Dương quản lý.
- (iv) Phản ánh khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận từ cổ tức trả bằng cổ phiếu trước năm 2013 theo hướng dẫn tại Công văn số 15716/BTC-TCDN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc theo dõi, hạch toán sổ cổ phiếu được chia của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

34. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

35. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu kinh doanh khí	15.723.214.673.552	17.562.569.802.132
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2	1.140.168.127.845	6.386.170.190
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3	4.168.017.715.984	803.320.310.205
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1	1.234.425.949.203	1.376.080.771.733
Dịch vụ cung cấp các dễ tài nghiên cứu	568.147.100.861	182.696.246.312
Cung cấp dịch vụ quản lý	428.434.437.299	296.399.041.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	423.810.224.196	603.381.443.804
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%) (i)	230.760.702.299	279.852.345.423
Dịch vụ cho thuê văn phòng	135.166.029.217	136.333.396.673
Dịch vụ nhân lực	62.039.565.683	341.104.995.407
Hoạt động thương mại	26.682.711.661	34.169.061.005
Phí sử dụng nhãn hiệu	39.572.911.622	310.703.615
Phí bảo lãnh	11.408.789.903	17.897.149.942
	<u>24.191.848.939.325</u>	<u>21.640.501.437.701</u>

- (i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, doanh thu của Công ty gồm cả 1,5% tiền lãi, dầu khí nước chủ nhà của các Hợp đồng đầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014 VND	2013 VND
Giá vốn kinh doanh khí	12.594.187.243.213	14.363.539.134.085
Giá vốn lô 05.2	606.125.897.819	12.377.321.564
Giá vốn lô 05.3	2.660.469.927.667	875.164.620.619
Giá vốn lô 06.1	749.358.154.768	787.510.192.219
Giá vốn cung cấp để tái nghiên cứu	502.699.911.466	421.770.964.363
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	395.972.302.204	323.524.541.576
Cho thuê văn phòng	57.209.635.112	71.189.934.443
Dịch vụ nhân lực	34.673.710.942	304.751.578.402
Hoạt động thương mại	24.014.440.496	31.024.957.713
Khác	86.855.960.263	572.014.471
	<u>17.711.567.183.950</u>	<u>17.191.425.259.455</u>

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	24.423.572.957.165	18.584.205.899.884
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	3.249.022.961.543	3.787.974.150.541
Lãi ủy thác cho vay và cho vay	910.676.407.893	919.317.517.686
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345.522.804.538	104.222.743.495
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	318.728.860.195	344.787.885.975
Phí quản lý	238.990.949.156	285.365.142.464
Lãi bán khoán đầu tư	215.461.653.617	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	78.290.229	45.767.948.431
	<u>29.702.054.884.336</u>	<u>24.071.641.288.476</u>

- (i) Cổ tức và lợi nhuận được chia chưa bao gồm khoản lợi nhuận thu về từ Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí ("PVEP") trong năm 2014 với số tiền 4.190.410.000.000 đồng. Trong năm 2014, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí dự kiến có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,3 tỷ đồng và đã trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 3594/IDKT-HĐTV ("Công văn 3594") ngày 01 tháng 12 năm 2014. Ngày 08 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã có Công văn số 115/DKVN-HĐTV gửi Bộ Công thương để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt về việc phân bổ các khoản chi phí nêu trên và chưa nhận được văn bản chấp thuận chính thức. Do vậy, Tập đoàn đánh giá khoản lợi nhuận thu về từ PVEP tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014 với số tiền 4.190.410.000.000 đồng (phân phối 70% về Tập đoàn theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ) là chưa chắc chắn và quyết định tạm thời chưa ghi nhận khoản tiền này vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

38. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.465.625.844.857	(3.868.315.327.342)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72.388.200.004	203.063.991.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.456.034.896	43.676.585.045
Chi phí thoái vốn	6.137.288.985	-
Chi phí lãi vay	-	35.132.693.928
Chi phí tài chính khác	242.149.103	4.056.102.131
	<u>2.590.849.517.845</u>	<u>(3.582.385.955.023)</u>

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	286.350.050.312	254.014.834.861
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	214.106.027.729	504.114.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.069.759.453	92.068.819.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	38.900.050.328	43.937.103.052
Thuế, phí và lệ phí	12.539.145.641	20.143.766.751
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.016.415.581	9.956.773.637
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.101.204.854.577)	1.477.022.386.554
Chi phí công tác an ninh, quốc phòng	19.014.200.000	1.483.213.995.536
Chi phí khác bằng tiền	552.362.881.558	636.266.174.369
	<u>137.153.676.025</u>	<u>4.520.737.854.756</u>

40. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	2014 VND	2013 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn (i)	37.491.395.678	-
Thanh lý vật tư	37.048.783.181	23.808.872.644
Dịch vụ nhân lực bán thời gian cho Công ty liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.152.558.890	-
Thanh lý tài sản cố định	(4.979.629.102)	11.014.373.157
Dự án CDM Rạng Đông	(1.334.970.000)	-
Thu hồi chi phí thăm dò địa chấn 3D lô 05.2	-	179.507.290.169
Chuyển nhượng tàu 104.000DWT	-	(230.037.423.069)
Chuyển nhượng giàn khoan 90m nước	-	(97.380.645.867)
Khác	5.167.650.072	6.296.108.321
	<u>74.545.788.719</u>	<u>(106.791.424.645)</u>

(i) Phản ánh khoản thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu được hoàn liên quan đến giàn khoan 90m nước mà Công ty đã nộp thừa trong giai đoạn trước khi chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	33.528.879.234.560	27.475.574.142.344
Điều chỉnh chi thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con	24.423.572.957.165	18.584.205.899.884
- Lãi chênh lệch tỷ giá dn đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ (không bao gồm nợ phải trả)	570.274.332.794	268.048.293.139
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	230.760.702.299	279.852.345.423
- Thu chênh lệch giá khí	-	561.575.119.016
- Lợi nhuận L&O 06.1 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí	485.067.794.435	588.570.579.514
- Lợi nhuận/(Lỗ) từ L&O 05.2 và 05.3 (kê khai thuế tại Biển Đông POC)	2.041.590.018.343	(77.835.461.788)
Cộng:		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	1.108.914.320.440	383.787.373.230
- Chi phí duyệt bỏ của dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	99.979.325.672	-
- Chi phí không được trừ khác	1.428.584.692	-
Thu nhập chịu thuế	6.987.935.660.328	7.654.944.740.386
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	6.973.838.216.953	7.645.237.439.786
- Thu nhập chịu thuế suất khác	14.097.443.375	9.707.300.600
- Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVU	1.055.013.133	-
- Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)	13.042.430.242	9.707.300.600
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế suất khác		
Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVU	20%	10%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (i)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.534.975.276.297	1.912.280.090.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng thêm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.534.975.276.297	1.912.280.090.006

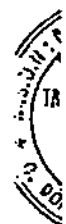
- (i) Thu nhập chịu thuế suất khác phản ánh thu nhập từ hoạt động đào tạo. Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

42. CAM KẾT VỐN

Theo Quyết định số 9290/QĐ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và mua sắm trang thiết bị trong năm 2015 của Công ty khoảng 61.730 tỷ đồng, trong đó vốn của Công ty là 52.974 tỷ đồng và vốn vay là 8.756 tỷ đồng.

43. CÔNG NỢ TIỀM TANG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được hưởng khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. Công ty cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 7.975 tỷ đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh 29, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Công ty kiểm soát cấu trúc vốn thường xuyên nhằm đảm bảo tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu không quá 3 lần theo như quy định của công ty TNHH Nhà nước Một thành viên.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	21.004.720.606.975	17.147.001.332.344
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	55.491.905.051.078	55.130.736.886.824
Nợ thuần	(34.487.184.444.103)	(37.983.735.554.480)
Vốn chủ sở hữu	331.220.604.922.215	300.305.873.551.611
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, hoạt động của Công ty chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu do Công ty có số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn hơn số dư các khoản vay.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.491.905.051.078	55.130.736.886.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.459.640.066.846	12.387.799.179.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.640.995.431.891	27.284.435.270.727
Tài sản tài chính khác	19.074.942.992	4.967.243.085
Đầu tư tài chính dài hạn khác	15.621.625.013.755	24.882.558.650.228
Tổng cộng	148.233.240.506.562	119.690.497.230.177
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	21.004.720.606.975	17.147.001.332.344
Phải trả người bán và phải trả khác	39.852.284.118.552	21.613.254.489.843
Chi phí phải trả	922.770.850.149	1.224.236.000.248
Tổng cộng	61.779.775.575.676	39.984.491.822.435

Công nợ tài chính của Công ty không bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 25.

18/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính ban gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	53.271.523	35.330.062	52.904.826	38.834.394
Euro (EUR)	-	-	1.003	1.137
Ngoại tệ khác	-	-	4	4
	<u>53.271.523</u>	<u>35.330.062</u>	<u>52.905.833</u>	<u>38.835.535</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản vay bằng ngoại tệ đã được bàn giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD với số dư nợ vay tại ngày này là 2.161.265.197,16 USD. Các khoản vay này do các công ty con ghi nhận và thu xếp nguồn ngoại tệ để thanh toán khi đến hạn trả. Tuy nhiên, Công ty cũng thường xuyên đánh giá khả năng thanh toán của các công ty con đối với các khoản nợ vay này và hỗ trợ nguồn ngoại tệ trong trường hợp các công ty con chưa cân đối được khi đến hạn trả.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2014 triệu VND	31/12/2013 triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	2.341.537	2.107.892

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản ủy thác quản lý vốn và ủy thác cho vay và các khoản phải thu. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro lãi suất. Ngoài ra, Công ty quản trị rủi ro lãi suất các khoản vay bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản vay của Công ty được sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Lãi vay phát sinh từ các khoản vay được vốn hóa vào giá trị của các công trình. Do đó, biến động về lãi suất không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2015, Công ty sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn, để tập trung nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty thực hiện quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Công ty cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty (tiền gửi ngân hàng, cho vay và ủy thác cho vay, các khoản phải thu). Công ty các có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 446.276.898.645 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng 392.276.898.645 đồng.

Các khoản tiền gửi ngân hàng chủ yếu tại các ngân hàng thương mại mà Nhà nước chi phối hoặc sở hữu toàn bộ và các ngân hàng thương mại khác mà Công ty đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là lập kế hoạch và thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có đủ dự trữ tiền gửi ngân hàng để đáp ứng các nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Số dư tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tiếp theo của Công ty.

Các hàng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các hàng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

11/12/14
NHÀ
TẾ
M
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

44. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.491.905.051.078	-	55.491.905.051.078
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.459.640.066.846	-	40.459.640.066.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.574.421.728.611	5.066.573.703.280	36.640.995.431.891
Tài sản tài chính khác	19.074.942.992	-	19.074.942.992
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	15.621.625.013.755	15.621.625.013.755
Tổng cộng	127.545.041.789.527	20.688.198.717.035	148.233.240.506.562
31/12/2014			
Các khoản vay	2.816.274.286.352	18.188.446.320.623	21.004.720.606.975
Phải trả người bán và phải trả khác	11.176.051.555.520	28.676.232.563.032	39.852.284.118.552
Chi phí phải trả	922.770.850.149	-	922.770.850.149
Tổng cộng	14.915.096.692.021	46.864.678.883.655	61.779.775.575.676
Chênh lệch thanh khoản thuần	112.629.945.097.506	(26.176.480.166.620)	86.453.464.930.886
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.130.736.886.824	-	55.130.736.886.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.387.799.179.313	-	12.387.799.179.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.273.669.440.727	1.010.765.830.000	27.284.435.270.727
Tài sản tài chính khác	4.967.243.085	-	4.967.243.085
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	24.882.558.650.228	24.882.558.650.228
Tổng cộng	93.797.172.749.949	25.893.324.480.228	119.690.497.230.177
31/12/2013			
Các khoản vay	1.449.324.431.295	15.697.676.901.049	17.147.001.332.344
Phải trả người bán và phải trả khác	6.716.418.323.243	14.896.836.166.600	21.613.254.489.843
Chi phí phải trả	1.224.236.000.248	-	1.224.236.000.248
Tổng cộng	9.389.978.754.786	30.594.513.067.649	39.984.491.822.435
Chênh lệch thanh khoản thuần	84.407.193.995.163	(4.701.188.587.421)	79.706.005.407.742

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro thanh khoản phát sinh từ các khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã được bàn giao cho các công ty con của Công ty với số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.651.519.125,65 USD. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách thường xuyên đánh giá tình hình tài chính của các công ty con để đảm bảo tính thanh khoản của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh như sau:

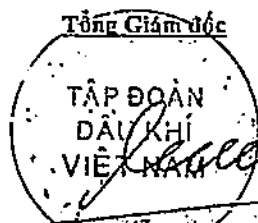
	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán				
1. Phải thu khách hàng	(i) 131	5.659.137.529.834	(618.458.400.000)	5.040.679.129.834
2. Các khoản phải thu khác	(ii) 135	23.745.456.249.703	(392.000.000.000)	23.353.456.249.703
3. Phải thu dài hạn của khách hàng	(i) 211	-	618.458.400.000	618.458.400.000
4. Phải thu dài hạn khác	(ii) 218	307.430.000	392.000.000.000	392.307.430.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(iii) 319	17.214.430.349.410	(14.896.670.604.600)	2.317.759.744.810
6. Phải trả dài hạn khác	(iii) 333	165.562.000	14.896.670.604.600	14.896.836.166.600

(i) Phân loại lại khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyên nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính từ "phải thu khách hàng" sang "phải thu dài hạn của khách hàng".

(ii) Phân loại lại khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh liên quan đến các hợp đồng vay từ "các khoản phải thu khác" sang "phải thu dài hạn khác".

(iii) Phân loại lại khoản phải trả về quỹ thu dọn mô giữ hộ các nhà thầu dầu khí từ "các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" sang "phải trả dài hạn khác".

Tổng Giám đốc


TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

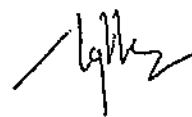
Nguyễn Quốc Khánh

Kế toán trưởng



Lê Đình Mậu

Người lập biểu



Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 3 năm 2015